

MÔN CHUNG TRONG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VB2 NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

TT	Mã HP	Tên môn học	Số TC	TT	Mã HP	Tên môn học	Số TC
01	FLF1054	Thư pháp	3	21	CHI3068	Phiên dịch Việt – Trung	3
02	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	6	22	CHI3070	Biên dịch Việt – Trung	3
03	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	6	23	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2	3
04	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản	3	24		Tự chọn (chọn 1 trong 4 môn)	
05		Ngoại ngữ cơ sở	5		CHI2044	<i>Các chuyên đề NNVH Trung Quốc</i>	3
06	FLF1007	Công nghệ TT& Truyền thông	3		CHI2037	<i>Văn học Trung Quốc</i>	3
07	CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	6		CHI2053	<i>Tiếng Hán cổ đại</i>	3
08	CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	6		CHI2047	<i>Giao tiếp liên văn hóa</i>	3
09	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	6	25	CHI3035	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch	3
10	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	6	26	CHI3009	Biên dịch nâng cao Trung – Việt	3
11		Tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		27		Tự chọn (chọn 1 trong 4 môn)	
	FLF1010	<i>Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội</i>	3		CHI3056	<i>Tiếng Trung Quốc kinh tế</i>	3
	FLF1050	<i>Cảm thụ nghệ thuật</i>	3		CHI3052	<i>Tiếng Trung Quốc du lịch – Khách sạn</i>	3
12	FLF1056	Tư duy phê phán	3		CHI3054	<i>Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh</i>	3
13	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	6		CHI3008	<i>Phiên dịch nâng cao Trung – Việt</i>	3
14	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	6	28	CHI4001	Thực hành thực tập	3
15	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	29	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn thay thế KLTN	6
16	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1	3	30	CHI2089	Tiếng Trung Quốc 4C, hoặc môn học nằm trong khối IV, V	6
17	CHI2036	Đất nước học Trung Quốc	3	31	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
18	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	32	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	33	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2
20	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	34	INT1004	Tin học cơ sở 2	3
Tổng số tín chỉ: 123							